

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 08/4/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Thị Quỳnh Anh	Nữ	15/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	794/QĐ130/2023	TH005297	
2	Nguyễn Thị Hải Anh	Nữ	30/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	795/QĐ130/2023	TH005298	
3	Nguyễn Bá Đạt	Nam	01/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	796/QĐ130/2023	TH005299	
4	Vì Thị Phương Dung	Nữ	02/11/2001	Nghệ An	Thái	6.7	9.0	797/QĐ130/2023	TH005300	
5	Nguyễn Trịnh Thùy Dương	Nữ	16/10/1999	Gia Lai	Kinh	6.3	8.5	798/QĐ130/2023	TH005301	
6	Ksor Êli	Nam	16/9/1999	Gia Lai	Kinh	6.3	9.0	799/QĐ130/2023	TH005302	
7	Lê Thị Hà Giang	Nữ	03/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	800/QĐ130/2023	TH005303	
8	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	14/3/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	801/QĐ130/2023	TH005304	
9	Lê Thị Hạnh	Nữ	08/8/1996	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	802/QĐ130/2023	TH005305	
10	Nguyễn Mạnh Hào	Nam	12/02/1999	Hà Nội	Kinh	7.3	8.5	803/QĐ130/2023	TH005306	
11	Lê Xuân Hiếu	Nam	22/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	804/QĐ130/2023	TH005307	
12	Nguyễn Thị Hoài	Nữ	02/01/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	805/QĐ130/2023	TH005308	
13	Lương Văn Hoàn	Nam	14/7/2001	Nghệ An	Khơ Mú	7.3	7.0	806/QĐ130/2023	TH005309	
14	Lê Huy Hoàng	Nam	03/9/1999	Gia Lai	Kinh	7.0	8.5	807/QĐ130/2023	TH005310	
15	Lê Mai Hương	Nữ	14/7/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.0	6.5	808/QĐ130/2023	TH005311	
16	Đặng Thị Hương	Nữ	07/02/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	809/QĐ130/2023	TH005312	
17	Trần Thị Tân Huyền	Nữ	10/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	810/QĐ130/2023	TH005313	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Phạm Thị Lam	Nữ	02/02/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	811/QĐ130/2023	TH005314	
19	Bạch Trọng Lâm	Nam	24/6/1984	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	812/QĐ130/2023	TH005315	
20	Trần Thị Mỹ Linh	Nữ	25/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	813/QĐ130/2023	TH005316	
21	Lương Thị Bích Ngọc	Nữ	01/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	814/QĐ130/2023	TH005317	
22	Lý A Nhia	Nữ	16/9/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.3	7.0	815/QĐ130/2023	TH005318	
23	Cao Thị Ni Ni	Nữ	10/10/1998	Quảng Ngãi	Kinh	7.0	9.0	816/QĐ130/2023	TH005319	
24	Hồ Duy Phúc	Nam	15/01/1994	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	8.0	817/QĐ130/2023	TH005320	
25	Trần Hồng Quân	Nam	02/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.5	818/QĐ130/2023	TH005321	
26	Đặng Thị Diệp Quỳnh	Nữ	06/11/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	819/QĐ130/2023	TH005322	
27	Nguyễn Thị Sáu	Nữ	12/11/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	820/QĐ130/2023	TH005323	
28	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	23/9/1990	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	821/QĐ130/2023	TH005324	
29	Nguyễn Thị Quý Thương	Nữ	08/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	822/QĐ130/2023	TH005325	
30	Lê Thị Thương	Nữ	20/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	823/QĐ130/2023	TH005326	
31	Lê Thị Trang	Nữ	05/02/2001	Nghệ An	Thái	6.0	9.5	824/QĐ130/2023	TH005327	
32	Nguyễn Thị Hà Trang	Nữ	01/4/2001	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	825/QĐ130/2023	TH005328	
33	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nữ	22/01/1999	Gia Lai	Kinh	7.3	9.0	826/QĐ130/2023	TH005329	
34	Hà Cẩm Vi	Nữ	01/9/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	827/QĐ130/2023	TH005330	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

